

TÌM HIỂU ĐÔI ĐIỀU VỀ KHÁI NIỆM "KHÔNG THANH" CỦA NGÔ THÌ NHẬM TRONG TÁC PHẨM "TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH"

TRẦN PHƯỚC THUẬN^(*)

Phần thứ hai (Đại Chân Viên Giác Thanh) là phần trọng yếu của *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*, tuy do Hải Âu và Hải Hoà viết nhưng ý chính trong bài là của Hải Lượng (Ngô Thì Nhậm). Ở đây tác giả đưa ra 24 tên của âm thanh tượng trưng cho 24 khái niệm về Quán Thế Âm. Sở dĩ đặt tên như thế là vì các tác giả nghĩ rằng Bồ Tát Quán Thế Âm nhờ quan sát Âm thanh mà được viên thông, cho nên các ông đã dùng 24 loại âm thanh để gọi Bồ Tát và cũng làm 24 đề tài Thiền quán được kể như sau: Không Thanh, Ngộ Thanh, Ẩn Thanh, Phát Tưởng Thanh, Kiến Thanh, Hoán Thanh, Thu Thanh, Thuyết Thanh, Định Thanh, Tịch Nhiên Vô Thanh, Trác Thanh, Nhất Thanh, Khu Thanh, Biểu Lý Thanh, Hành Thanh, Động Thanh, Minh Thanh, Phán Thanh, Túc Thanh, Bất Quả Thanh, Tàng Thanh, Hưởng Thanh, Lưu Động Thanh, và Dư Thanh.

Hai mươi bốn đề tài trên được phân làm 24 chương, mỗi chương lại chia làm ba đoạn: Đoạn 1: nêu lên đặc tính của đề tài gồm ý nghĩa và công dụng của âm thanh; Đoạn hai là những lời nhận xét của Hải Lượng có khi được trình bày

bằng nhiều hình ảnh qua một buổi Thiền đàm; Đoạn 3 ghi ý kiến bổ sung của Hải Âu và Hải Hoà để làm sáng tỏ ý nghĩa của đề tài được nêu ra. Ba đoạn của mỗi chương được trình bày tương tự như ba phần Niệm, Tụng, Kệ của nhà Thiền.

Nhưng nội dung của mỗi chương trong Đại Chân Viên Giác Thanh lại được Hải Lượng, Hải Âu và Hải Hoà dùng lí luận của Nho gia để giải thích Thiền học, đậm nét nhất là Lí học của Tống Nho đã được tác giả sử dụng nhiều nhất trong tác phẩm. Các ông cố hoà nhập các khái niệm Bồ Tát-Phật vào Thánh-Hiền, so sánh hành động của Nghiêu Thuấn và Quán Thế Âm.

Cái tên thứ nhất để gọi Bồ Tát Quán Thế Âm, cũng là đề tài Thiền quán đầu tiên được Hải Lượng và các bạn ông gọi là Không Thanh, và Hải Huyền (Ngô Thì Hoành) đã nêu như sau: "*Tiếng là do sự đập gõ mà phát sinh, gõ lớn thì tiếng lớn gõ nhỏ thì tiếng nhỏ, đều có duyên có thì mới có thể phát sinh. Tiếng đã do nguyên có mà phát sinh thì có lúc phải im bặt. Nhưng nếu giữa khoảng không trung mà*

*. Nhà nghiên cứu, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bạc Liêu.

tự nhiên có tiếng thì tiếng ấy không từ đâu lại, cũng chẳng đi về đâu cả, muốn đón nó thì cũng không biết nó bắt nguồn từ đâu, muốn thiêu nó cũng không biết nó đi về đâu. Nó choang choang xoang xoảng không lúc nào ngừng.

Khi vận Tý chưa khai vận Sửu chưa đóng thì tiếng đó vẫn ở trong sự hỗn độn mịt mờ. Khi khí dương đã đáng khí âm đã thăng thì tiếng đó ở khắp vũ trụ bao la. Hành và Thức của ta từ xưa đến nay chỉ có thể nghe nó mà không thể nhìn nó, cho nên mới gọi là Không. Không có nghĩa là cái tiếng không tiếng chứa trên trời vậy”.

Vừa mở đầu tác giả đã xác nhận Không Thanh tức là cái tiếng lúc chưa phát ra tiếng, cũng là cái tiếng được chứa trong hư không (Không đã giả thượng thiên chi tải, vô thanh chi thanh dã). Nhưng nếu theo quan niệm Bát Nhã trong Phật giáo Đại thừa: “*Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ-Tưởng-Hành-Thức diệc phục như thị...*”, thì Không Thanh không khác gì Hữu Thanh, Không Thanh cũng chính là Hữu Thanh, Không Thanh phải hiện hữu trong hai trường hợp: lúc chưa phát ra tiếng và lúc đang phát ra tiếng (hoặc lúc không phát ra tiếng và lúc có phát ra tiếng).

Ở đây nhóm Hải Lượng gọi Không Thanh là tiếng không tiếng (vô thanh) và còn xác định nó được chứa trên trời (thượng thiên chi tải), vô hình trung ràng buộc cái tên của Bồ Tát Quán Thế Âm vào một ý nghĩa nhỏ hẹp thật không đúng với quan niệm của Phật giáo Đại thừa, càng không đúng với tông chỉ của Thiên phái Trúc Lâm.

Nhóm Hải Lượng còn đưa ra các hình ảnh “*vận Tý chưa khai vận Sửu chưa đóng*”, “*chỗ hỗn độn mịt mờ*”, “*khi khí dương đã đáng khí âm đã thăng*”. Rõ ràng các ông đã vay mượn các khái niệm về Huyền và Không trong Đạo học đã được Chu Đôn Di (1017-1073) đúc kết thành vô cực và thái cực, dùng cả quan niệm duy vật của Trương Tải (1020-1077) về Thái hư để giải thích cái Không trong Thiên học.

Nhưng như trên đã nói các ông gồm toàn các nhà Nho thuần túy vì thời cuộc mà phải xuất gia cho nên mặc dù cố gắng giải thích bản thể của Không trong Thiên học nhưng vẫn không sao làm rõ nghĩa chữ Không ở đây được. Văn chương của các ông rất độc đáo, trí lực uyên thâm, lí luận sâu xa và kín đáo, nhưng các ông lại lâm vấp một vấn đề khá lớn mà các ông không ngờ tới, đó là: “trong Thiên không có lí luận và cái Không trong Thiên chỉ có thể chứng đắc bằng con đường Thiên, chứ không thể hiểu biết qua lí luận”. Thực vậy, Thiên học là một môn học thực nghiệm, chỉ có một mục đích duy nhất là tạo điều kiện cho mọi người trực nhận bản tâm-bản tâm thanh tịch của chính mình, còn gọi là chân tâm hay Phật tính, đó chính là cái thể tâm không viên dung vô ngại, là trạng thái giải thoát hoàn chỉnh nhất.

Nhưng muốn đạt trạng thái này phải xuyên qua giai đoạn định và tuệ, vì vậy cái Không của các Thiên gia không phải là loại “hư không trống vắng”, cũng không phải là cái không “bất giác bất tri” như đất đá cát sỏi, mà trong cái không đó có sự hiện diện của cái biết chân thật, cái biết không bị lệ thuộc bởi ý thức, không bị

ngăn ngại trong phương diện nhận thức và đối tượng nhận thức, và cũng không bị lệ thuộc bởi không gian và thời gian. Có cái không như thế, Bồ Tát Quán Thế Âm mới có thể cảm ứng được âm thanh của mọi loài chúng sinh. Nói cách khác, Bồ Tát đã tu chứng được công phu *nhĩ căn viên thông* nên đã hoà nhập vào *Không Thanh* đó là cái thể của âm thanh, cho nên mới thấu đạt được cái dụng của âm thanh gồm các loại lời nói và tiếng động.

Bởi cái không trong Thiên học có ý nghĩa to lớn và khác thường như thế, cho nên nó không thể đồng nghĩa với bất cứ một khái niệm nào, kể cả khái niệm về *Không Tịch* của Phật giáo Tiểu thừa.

Trong cái không mênh mông của Thiên không có tử chung, không có vấn đề sinh diệt, cho nên nó không phải là loại “*Vô - danh thiên địa chỉ thi*” theo quan niệm của Lão Tử trong Đạo Đức kinh.

Tuy gọi là không nhưng có sự tồn tại của muôn tượng mọi vật, cho nên cũng không phải là “*Hư vô vi bản*” theo chủ trương của Hà Yến (190 - 249) và Vương Bật (226 - 249) thời Ngụy - Tấn.

Nhưng trong Thiên vật chất tồn tại một cách tự nhiên như nhiên, không có sự hỗn độn hay trật tự, không có sự hợp nhất hay phân chia, không có một ý niệm hay hình thái nhị nguyên nào, bởi vậy nó càng không phải là “*Vô cực nhi thái cực*” như Chu Đôn Di (1017 - 1073) đã nói.

Cái không của nhà Thiên trong suốt như tấm gương soi chứa đựng được vô số hình tượng vật chất, nhưng những vật chất đó không phải là điều kiện quyết định để kết hợp thành thể không trong gương, cho nên nó không thể giống như quan điểm hư không tức khí của Trương

Tái: “*Thái hư vô hình, khí chi bản thể, kì tu kì tán, biến hoá chi khách hình nhi*”.

Và nó càng không giống như quan niệm “Bất sự Thần - Phật - Tổ tiên, vô thị Quân - Thần thượng hạ” của Phương Lạp, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa năm 1120 đời Tống.

Hải Lượng (Ngô Thì Nhậm) có lẽ cũng biết rất khó giải thích minh bạch những ảo nghĩa của Thiên học bằng lí luận đơn độc của Nho học hay Đạo học, cho nên trong đoạn thứ hai chương Không Thanh ông đã kết hợp rất chặt chẽ Lí học của Tống Nho với biện pháp chỉ vật truyền tâm của các Thiên gia thường sử dụng. Đoạn văn đó viết như sau:

“*Hải Lượng đại thiên sư danh lễ Trúc Lâm tam tổ ở quán Huyền Thiên, tặng bên tả là Hải Hoà, tặng bên hữu là Hải Tịnh, kèm với hai mươi bốn người đồ đệ khác. Các đồ đệ bạch thầy rằng:*

- Nhà Nho nói Lí, vậy thế nào là Lí?
 - Lí như lí do tồn tại của cái mắt cây trên thân cây.
 - Nói dục, vậy thế nào là dục?
 - Dục như sự chảy xuống của nước - sự bốc lên của lửa.
 - Muốn noi theo Lí phải làm thế nào?
 - Cái lí không noi theo hết được.
- Sau đó tăng chúng quay lưng vào án mà ngồi. Thầy lúc đó thở ra và co một chân lại.
- Sao thầy chỉ co một chân.
 - Nước nhược về Tây muôn nước Đông trăm hoa với cúc nở chẳng đồng.
 - Nước chảy Đông Tây cần chuyển trục. Sớm chiều hoa nở kiến bờ quanh.

- *Dậy, dậy, dậy đánh chảng dậy. Ngủ, ngủ, ngủ nắng mới ngủ.*

...

- *Đường phẳng là ngựa thuận Lí, góc cứng là cây nghịch Lí, Lí có thuận nghịch, cho nên người không chấp trước (câu nệ) thì không bắt buộc phải nói theo Lí. Thầy bèn cầm ngược gậy tre, đi lên trên am mà tế lễ Thế Tôn⁽¹⁾.*

Hải Lượng đã dùng Lí của nhà Nho làm cơ sở diễn giải trong một buổi tham vấn Thiền đàm, mà ông đã đóng vai Thiền chủ trả lời cho các Thiền khách hoặc môn đồ. Thực ra Lí học đã bắt đầu từ Hàn Dũ (768 – 824) và Lý Cao (? – 846 đến 851) đến các thời Tống – Minh đã trở thành hệ tư tưởng chủ đạo của nhà nước phong kiến, đã hình thành hai học phái lớn, một là Lí học của Nhị Trình (Trình Hạo 1032 - 1085) và Trình Di 1033 - 1107) và Chu Hy (1130 - 1200), hai là Tâm học của Lục Cửu Uyên (1139 - 1192) và Vương Thủ Nhân (1472 - 1528).

Chu Hy thừa kế Lí học của Trình Di qua Lý Đông và một số tri thức của các nhà đại Nho khác, ông đã lập thành một hệ thống Lí học hoàn chỉnh. Ông khẳng định rằng: *“Trong khoảng trời đất có Lí có Khí, Lí là cái đạo thuộc Hình nhi thượng, cái gốc sinh ra sự vật. Khí là cái khí cụ thuộc về Hình nhi hạ, cái đồ để sinh ra vật. Bởi thế người với vật sinh ra, ắt là bẩm cái Lí ấy rồi mới có Tính, ắt là bẩm cái Khí ấy mới có Hình. Trong thiên hạ chưa có Khí nào không có Lí, cũng chưa có Lí nào không có Khí⁽²⁾”*. Chu Hy quan trọng nhất ở sự *Cùng Lí*, ông nói: *“Cùng Lí là muốn biết cái sở dĩ nhiên của sự vật mà thôi. Biết cái sở dĩ nhiên cho nên cái chí không nghi hoặc, biết cái sở*

đương nhiên cho nên việc làm không lầm”. Ông nhấn mạnh: *“Muốn biết mười việc mà mới biết được chín việc, dấu cho một việc chưa biết cũng không sao. Nhưng nếu học một việc đã biết đến chín phần còn một phần nữa chưa biết vẫn không được, phải biết được cho đủ mười phần”*. Ông lại nói: *“Việc trong thiên hạ không có việc nào là không có Lí. Nếu ta xét cho đến cùng thì việc lớn của vua tôi cho đến việc nhỏ của sự vật, không có điều gì là không biết cái sở dĩ nhiên và cái sở đương nhiên của nó, mà không nghi ngờ chút gì, rồi cứ theo điều thiện bỏ điều ác mà không có cái lông cái tóc gì hệ lụy. Ấy bởi thế, nên sự học lấy Cùng Lí làm trước vậy⁽³⁾”*.

Đại khái quan niệm và chủ trương của Chu Hy như thế, ông chỉ chú ý đến cái Lí của sự vật bên ngoài, không chú ý đến cái sở dĩ về tâm của Chu Đôn Di và Trình Hạo. Cho nên tuy ông có công rất lớn trong việc phát triển Nho học thời Tống, có những phát kiến rất mới mẻ và cao minh, nhưng cũng có nhiều điều cố chấp và hẹp hòi. Nhất là khi nhận định về Phật giáo ông đã phạm vào sai lầm lớn, ông phát biểu: *“Học thuyết của Phật phát xuất từ học thuyết của Dương Chu, sau lại lấy thêm học thuyết của Lão Trang ghép vào (Phật thị chi thuyết, nguyên xuất Dương Chu, hậu phụ di Lão Trang chi thuyết)”*. Ông còn nói: *“Phật và Lão mắc tội với tam cương ngũ thường, Lão Trang còn chưa huỷ diệt hết cả nhân luân, chứ Phật thì huỷ diệt nhân luân một cách tuyệt đối. Thiên là diệt hết*

1. Cao Xuân Huy. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*. Tập II, tr. 280 đến 283.

2. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Tr. 157.

3. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Tr. 165.

nghĩa lí, người học Thiền nói trực chỉ nhân tâm mà không biết tâm, nói kiến tánh thành Phật mà không biết tánh, cho nên diệt hết nhân luân (Phật - Lão phạm tam cương ngũ thường chi tội. Lão Trang bất diệt tận nhân luân, Phật diệt tận nhân luân, Thiền tắc diệt tận nghĩa lí. Thiền giả trực chỉ nhân tâm thị bất tri tâm, vân kiến tính thành Phật thị bất tri tính, cố diệt tận nhân luân)⁽⁴⁾.

Kiến thức về Phật giáo của Chu Hy nhỏ hẹp như thế, lập trường đối lập với Thiền gia cũng quá rõ ràng. Điều đó cũng có thể cho ta hiểu Lí học của ông không thể nào hoà hợp được với Phật học nói chung và Thiền học nói riêng.

Vậy mà ở đây Ngô Thì Nhậm đã dàn dựng những hình ảnh mang tính chất Lí học để thực hiện cái việc làm “*Chỉ vật truyền tâm*” của các Thiền gia. Đó là điều sai lầm, vì “*Chỉ vật truyền tâm*” là phương pháp của các thiền sư thường dùng mượn vật ở bên ngoài để các thiền khách hoặc thiền sinh tự nhận được Tính Thấy, Tính Nghe, tự nhận được Phật tính thường trụ cũng là bản tâm thanh tịnh của chính mình; trong khi chỉ vật phải bật vô tư tưởng, không mang một chút ý thức nào cả, phải chấm dứt tất cả ý niệm phát sinh. Còn những hình ảnh được làm thí dụ trong Lí học phải mang thật nhiều ý nghĩa, phải chứa đựng cái lí thật hoàn chỉnh, phải mang đậm màu sắc triết học để cho mọi người nhận thức minh bạch và lí luận chi li đến chỗ Cùng Lí. Các thí dụ sau đây sẽ làm rõ sự khác nhau của hai vấn đề này:

1. Có một thiền khách đến hỏi Kiều Phong: “Trong kinh Lăng Nghiêm có câu *Chư Phật ở mười phương có một đường*

vào cửa Niết Bàn. Xin hỏi thầy đầu đường ở chỗ nào?”, Kiều Phong trả lời: “Ở chỗ này” - vừa nói vừa cầm cây gậy vạch ngang trong hư không. Thiền khách không hiểu lại đến hỏi Vân Môn, Vân Môn lại đưa cây quạt lên và nói: “*Cây quạt nhảy phóc lên cung Trời tam thập tam, đập vào mũi Đế Thích, con cá lí ngư ở biển Đông, mưa như cầm tinh mà đổ*”. Lúc đó thiền khách mới hội ý.

2. Một thiền sinh vào thất của Thiền sư Quy Tĩnh hỏi:

- *Bạch thầy, có một vị tăng hỏi Triệu Châu: “Thế nào là ý của Tổ sư từ Ấn Độ sang”, Triệu Châu đáp: “cây bá ở trước sân”. Con thật không hiểu.*

- *Tôi nói với ông, ông tin chẳng.*

- *Lời nói của Hoà thượng là quý trọng con đâu dám chẳng tin.*

- *Ông nghe mưa rơi ở thêm nhà chẳng?*

Thiền sinh bỗng nhiên tỉnh ngộ, bất giác la “*chao*”. Quy Tĩnh hỏi: “*Ông thấy đạo lí gì*”, thiền sinh làm kệ đáp:

Giọt mưa mé thêm

Rõ ràng từng giọt

Đập nát càn khôn

Liên đó Tâm dứt⁽⁵⁾.

Những hình ảnh được trình bày ở các thí dụ trên như: Cây gậy vạch ngang hư không của Kiều Phong, đưa chiếc quạt lên mặt của Vân Môn và tiếng mưa rơi ở mé thêm của Quy Tĩnh đều không mang một ý nghĩa nào cả; các hình ảnh đó được các Thiền sư tuy lúc đưa ra đột ngột để

4. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo Sử luận*. Tr. 252-253.

5. Thanh Từ. *Thiền tông yếu chỉ*. Tr. 43 đến 46.

cắt ngang ý tưởng hầu tạo điều kiện cho các thiền gia quay về với Tính Nghe và Tính Thấy, quay về với Bản Tâm thanh tịnh của mình; đôi khi thấy hình ảnh đơn phương chưa đủ sức cắt ngang ý tưởng, các Thiền sư còn thêm một vài câu nói vô nghĩa để thiền khách mau chóng ngưng đọng ý thức để Chân Tính dễ hiện bày như trường hợp của Vân Môn bên trên. Đó mới chính là biện pháp Chỉ Vật Truyền Tâm của Thiền tông còn lưu lại cho đến hôm nay.

Nhưng ở đây Ngô Thì Nhậm không làm như thế, ông đã đưa những hình ảnh được diễn tả trong đoạn văn của ông như: lí do tồn tại của cái mắt cây trên thân cây, sự đi xuống của nước và đi lên của lửa, nước chảy về Tây, các dòng khác chảy về Đông, cúc hoa không nở chung mùa với các hoa khác, v.v... toàn là những hình ảnh mang ý nghĩa hết sức thâm sâu, người nghe phải vận dụng toàn bộ tri thức để tìm hiểu, chỉ riêng thí dụ về hình ảnh *cái mắt cây* cũng phải đặt ra rất nhiều câu hỏi:

- Tại sao có cái mắt cây trên thân cây?
- Nó có lợi gì, hại gì cho cây?
- Nó phục vụ được gì cho loài người?

- *Đem đốt lửa thì mắt cây tạo lửa đượm hơn thân cây, làm cây xây dựng cây có mắt sẽ bị yếu, nhưng nếu cửa xẻ ra ván đóng bàn tử thì mắt cây tạo ra rất nhiều vẻ đẹp... những câu hỏi được đặt ra tiếp tục, và phải tự giải đáp những câu hỏi ấy cho đến chỗ Cùng Lí.*

Như vậy, có thể kết luận ngay ở đây: *Các hình ảnh của Ngô Thì Nhậm và những người trong nhóm của ông đưa ra không phải là những hình ảnh Chỉ Vật*

Truyền Tâm của các thiền sư thường dùng. Vì Thiền chỉ là một trạng thái tĩnh lặng không chứa đựng một khái niệm triết học nào, cũng không chấp nhận sự có mặt của ý thức và lí luận.

Ngô Thì Nhậm đã dùng Lí học, một môn học thiên về Hữu luận, để giải thích Thiền học thuộc loại Không luận cho nên chỉ làm méo mó thêm Thiền học. Lại đặt tên cho Bồ Tát và dùng phương pháp quan sát ngoại giới để giải thích cái tên đó cũng là điều sai lầm, vì Đức Quán Thế Âm vẫn có quan sát ngoại giới nhưng quan sát ngoại giới để soi thấu bản chất của ngũ uẩn (Sắc – Thọ – Tưởng – Hành – Thức) là *Không*, để đạt được tự do vô ngại, chứ không phải quan sát ngoại giới để lí luận giải thích, cho nên Bồ Tát còn có tên là Quán Tự Tại. Nếu Bồ Tát mang một cái tên nằm trong phạm vi một cái Lí - một sản phẩm của ý thức thì không thể gọi là Quán Tự Tại được.

Mặc dù Ngô Thì Nhậm và các bạn của ông đã đặt ra một số vấn đề mới như *Lí thuận - Lí Nghịch và không thể theo Lí tuyệt đối được*, không phải các ông đã đi ngược lại chủ trương của Lí học, mà chỉ phát triển Lí học trên một bề mặt rộng hơn, đúng theo quan niệm của Chu Hy - phải đạt đến sự Cùng Lí của sự vật. Nói tóm lại các vấn đề “Lí thuận” - “Lí nghịch” hay “không thể theo lí một cách tuyệt đối” đều là những vấn đề thuộc phạm vi lí luận cả. Các vấn đề đó đều đi ngược lại tôn chỉ của Thiền học, lại càng không thể đưa vào đây để giải thích cái tên của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Ngay cái tên đầu tiên là Không Thanh đã không thể dùng Lí học để giải thích, còn lại 23 cái tên do nhóm ông đưa ra

cũng không thể nào dùng tri thức và lí luận của nhà Nho để giải thích được. Như vậy không phải trong Thiên tuyệt đối không có Lí học, nhưng Lí học trong Thiên cũng như những sự vật tồn tại trong tấm gương – tấm gương Thiên ở thể thanh tịnh tuyệt đối, không chấp hữu – vô nhưng lại chứa đựng cả hữu – vô. Sự vật trong tấm gương có thể nói có liên quan hay không liên quan đến tấm gương, nhưng một điều chắc chắn là không thể dùng các hình ảnh của sự vật trong tấm gương để phân tích bản chất của tấm gương. Cũng như ở đây không thể dùng Lí học để giải thích Thiên học vậy.

Và ngay trong bản thân Ngô Thì Nhậm vẫn còn đậm nét Nho sĩ hơn là một Thiên sư. Điều này chứng minh rõ nhất ở những ngày cuối cùng của cuộc đời ông; khi Gia Long ra Bắc diệt được nhà Tây Sơn, các quan lại của triều đình cũ đều bị thẩm vấn, Đặng Trần Thường có hỏi ông tại sao phò tá Tây Sơn, ông trả lời: “*Gặp thời thế, thế thời phải thế*”⁽⁶⁾ và khi Gia Long đích thân hỏi ông về cách thức cầu phong ở Thanh triều, ông lại trả lời: “*Việc đó chưa từng nghe nói đến*”⁽⁷⁾. Sau đó ông bị đánh chết tại Văn Miếu (1803), và mọi người đều thán phục sự cao quý và cái tinh thần bất khuất can cường của ông. Nhưng cái hành động dũng cảm và trung thực trong hai câu nói đó đã chứng tỏ cái khí tiết của một nhà Nho trong Ngô Thì Nhậm vẫn còn cao vời vợi, trong đó không có cái tinh thần tinh tấn và thanh tịnh của một Thiên gia, chưa đạt được sự vô ngại của con người đại ngộ.

Từ trước đến nay trong Phật giáo vẫn có những hành động chống đối lại mệnh lệnh của nhà vua và các quan lại, nhưng

hành động và tư cách chống đối của các Thiên sư rất đặc biệt, luôn nhẹ nhàng và từ tốn thể hiện sự bao dung tự nhiên, thể hiện tinh thần vô ngại của nhà Thiên, trong đó không có hàm chứa một ý niệm thù hằn hoặc bất mãn nào, cũng không có những lời lẽ cường liệt và quá khích có vẻ như kiêu ngạo của Ngô Thì Nhậm. Điển hình một số thí dụ sau:

1. Vua Đường Mục Tông sai Lương nhai tặng lục là Linh Phụ thỉnh Thiên sư Vô Nghiệp (đệ tử của Mã Tổ) về triều, Linh Phụ đến nơi làm lễ và thưa: “*Hoàng thượng ân chỉ phen này chẳng giống lúc thường, xin hoà thượng hãy thuận thiên tâm, không nên nói bệnh*”. Sư cười chum nói: “*Bần đạo có đức gì mà làm phiền các thí chủ. Mời các ngài đi trước tôi sẽ đi đường riêng*”. Nói xong sư tắm gội, đến nửa đêm bảo Huệ Ân tập hợp các đệ tử, dạy rằng: “*Các người, tánh thấy nghe hiểu biết cùng hư không đồng tuổi, chẳng sinh chẳng diệt, tất cả cảnh giới vốn tự không lạng, không một pháp có thật, người mê không hiểu bị cảnh làm lầm, trôi lăn không cùng...*”. Nói xong sư ngồi yên thị tịch (chết).

2. Thiên sư Thiện Chiếu (thuộc dòng Lâm Tế) bị Y Lý Hầu ba phen thỉnh trụ trì chùa Thừa Thiên, vì sư không đi nên sứ giả bị phạt, Y Lý Hầu lại sai thêm sứ đi thêm một lần nữa. Sứ giả đến thưa: “*Lần này thỉnh thầy đồng đi, nếu thầy không đi tôi quyết liều chết mà thôi*”. Sư cười bảo: “*các lần trước đi không được, lần này đi được, nhưng đi cũng có trước*”

6. Xem: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Viện Triết học, tr. 471.

7. Cao Xuân Huy. *Tuyển tập thơ Ngô Thì Nhậm*. T. 1, tr. 53.

có sau tại sao lại quyết đi đông”. Sứ giả thưa: “*Thầy đã chịu đi thì đi trước đi sau tùy thầy lựa chọn*”. Nói rồi xuống núi. Sau khi sửa soạn hành lí xong, sứ gọi các đệ tử lại bảo: “*Lão tăng đi có người nào theo được*”, có một vị tăng thưa: “*Con theo được*”. Sứ hỏi: “*Một ngày người đi được bao nhiêu dặm?*”. Tăng thưa: “*50 dặm*”. Sứ bảo: “*Người theo chẳng được*”. Lại có một vị tăng khác ra thưa: “*Con xin theo, mỗi ngày con đi được 70 dặm*”. Sứ lại bảo: “*Người theo cũng chẳng được*”. Thị giả thưa: “*Con theo được, Hoà thượng đến đâu con đến đó*”. Sứ bảo: “*Người theo lão tăng được*”. Nói xong sứ bảo Thị giả: “*Ta đi trước nghe*”. Sứ dừng nói và tịnh, Thị giả đứng khoanh tay tịnh theo⁽⁸⁾.

Qua hai thí dụ trên đã chứng tỏ phong cách của các Thiền sư khác xa Ngô Thì Nhậm. Mặc dù “*cũng bất tuân thượng lệnh*”, nhưng các Thiền sư lại thể hiện được tinh thần bình đẳng tuyệt đối của Phật giáo - bình đẳng giữa ta và người, giữa sống và chết, trong tinh thần đó không tồn tại bất cứ một ý niệm phân biệt nào.

Còn Ngô Thì Nhậm nếu thật sự là Trúc Lâm đệ tử tổ - một Thiền sư đặc đạo đúng như các đệ tử của ông tôn xưng, thì chắc chắn ông cũng đã có “*đường riêng mà đi*” khi được lệnh gọi, đâu cần dùng lời lẽ khiêu khích Gia Long và tân triều để đến nỗi bị xử trọng hình nơi Văn Miếu.

Hải Âu, Hải Hoà trong đoạn thứ ba của mỗi chương và Hải Điền trong phần phụ Đại Chân Viên Giác Thanh Tiểu

Khẩu cũng không tạo được điều gì mới mẻ hơn ngoài cái việc cố gắng dùng Phật học lẫn Nho học để chứng minh những vấn đề Ngô Thì Nhậm đã nêu ra là đúng, nhưng cái hoài bão thống nhất Thích - Nho cuối cùng cũng chẳng thành công.

Nói tóm lại, nhóm của Ngô Thì Nhậm tuy không thể kết hợp được quan niệm *chấp lí - chấp sự* của nhà Nho với quan niệm *không chấp* của Thiền học và không thể dùng Nho học để giải thích các khái niệm về Quán Thế Âm, nhưng 24 cái tên được nêu ra để đặt tên cho Bồ Tát lại trở thành 24 đề tài Thiền quán cho các Thiền gia.

Ngoài ra các ông còn chấp được chiếc cầu nối giữa Nho và Phật ngay trong thời kì có phong trào chống đối Phật giáo của những nhà Nho bảo thủ, đặc biệt trong đó có Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780, cha của Ngô Thì Nhậm). Trong *Việt Sử Tiêu Án* Ngô Thì Sĩ viết: “*Đạo chỉ có một, ngoài đạo tu thân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ, không còn có gì gọi là đạo nữa*”. Thế mà Ngô Thì Nhậm và các bạn của ông, đã mạnh dạn đánh một hồi chuông dưng mạnh để cảnh tỉnh các Nho gia đương thời. Và tuy không ít người ghen ghét Ngô Thì Nhậm nhưng tác phẩm Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh của nhóm ông cũng đã trở thành phương tiện cho những người học Nho muốn nghiên cứu đôi điều về Thiền học, nhất là các khái niệm về Bồ Tát Quán Thế Âm./.

8. Thanh Từ. *Yếu chỉ Thiền tông*. Tr. 73-74, 76-77.